

Biểu mẫu 06

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND QUẬN BA ĐÌNH
TRƯỜNG TH ĐẠI YÊN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2021 – 2022

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1131	178	205	208	298	243
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)						
III	Số học sinh chia theo học lực						
1	Tiếng Việt						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	763 67,6%	132 74,2%	148 72,2%	127 61,1%	190 63,8%	166 68,3%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	364 32,05%	42 23,6%	57 27,8%	81 38,9%	108 36,2%	77 31,7%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	4 0,35%	4 2,2%				
2	Toán						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		151 84,8%	160 78%	160 76,9%	204 68,5%	174 71,6%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1128 99,74%	24 13,5%	45 22%	48 23,1%	94 31,5%	69 28,4%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,26%	3 1,7%				
3	Khoa học						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	429 79,3%				215 72,1%	214 88,1%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	112 20,7%				83 27,9%	29 11,9%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	384 71%				194 65,1%	190 78,2%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	157 29%				104 34,9%	53 21,8%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tiếng nước ngoài						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	485 64,75%			140 67,3%	195 65,4%	150 61,7%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	264 35,25%			68 32,7%	103 34,6%	93 38,3%
c	Chưa hoàn thành						



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1131	178	205	208	298	243
	(tỷ lệ so với tổng số)						
6	Tiếng dân tộc						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Tin học						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	502 67%			139 66.8%	213 71.5%	150 61.7%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	247 33%			69 33.2%	85 28.5%	93 38.3%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Đạo đức						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		165 92.7%	189 92.2%	183 88%	252 84.6%	228 93.8%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		11 8.2%	16 7.8%	25 12%	46 15.4%	15 6.2%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		2 1.1%				
9	Tự nhiên và Xã hội						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		154 86.5%	177 86.3%	163 78.4%		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		22 12.4%	28 13.7%	45 21.6%		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		2 1.1%				
10	Âm nhạc						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		168 94.4%	175 85.4%	190 91.3%	233 78.2%	232 95.5%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		8 4.5%	30 14.6%	18 8.7%	65 21.8%	11 4.5%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		2 1.1%				
11	Mĩ thuật						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		146 82%	165 80.5%	174 83.7%	227 76.2%	191 78.6%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		30 16.9%	40 19.5%	34 16.3%	71 23.8%	52 21.4%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		2 1.1%				
12	Hoạt động trải nghiệm (Thủ công - Kỹ thuật)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		157 88.2%	179 87.3%	173 83.2%	253 84.9%	225 92.6%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		19 10.7%	26 12.7%	35 16.8%	45 15.1%	18 7.4%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		2 1.1%				
13	Giáo dục thể chất (Thể dục)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		161 90.4%	171 83.4%	159 76.4%	239 80.2%	218 89.7%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		15 8.4%	34 16.6%	49 23.6%	59 19.8%	25 10.3%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1131	178	205	208	298	243
							%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		2 1.1%				
IV	Số học sinh chia theo năng lực						
a	Tự chủ và tự học (Tự phục vụ)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		159 89.3%	177 86.3%	182 87.5%	269 90.3%	237 97.5%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		15 8.4%	28 13.7%	26 12.5%	29 9.7%	6 2.5%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		4 2.2%				
b	Giao tiếp và hợp tác (Hợp tác)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		157 88.2%	181 88.3%	185 88.9%	277 93%	237 97.5%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		18 10.1%	24 11.7%	23 11.1%	21 7.0%	6 2.5%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		3 1.7%				
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo (Tự học giải quyết vấn đề)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		146 82%	176 85.9%	178 85.6%	214 71.8%	202 83.1%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		28 15.7%	29 14.1%	30 14.4%	84 28.2%	41 16.9%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		4 2.2%				
V	Số học sinh chia theo phẩm chất						
a	Chăm học chăm làm (Chăm chỉ)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		163 91.6%	188 91.7%	175 84.1%	211 70.8%	212 87.2%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		13 7.3%	17 8.3%	33 15.9%	87 29.2%	31 12.8%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		2 1.1%				
b	Tự tin trách nhiệm (Trách nhiệm)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		169 94.9%	201 98%	169 81.3%	268 89.9%	236 97.1%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		7 3.9%	4 2.0%	39 18.8%	30 10.1%	7 2.9%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		2 1.1%				
c	Trung thực, kỷ luật (Trung thực)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		175 98.3%	201 98%	188 90.4%	282 94.6%	237 97.2%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		1 0.6%	4 2%	20 9.6%	16 5.4%	6 2.5%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		2 1.1%				
d	Đoàn kết, yêu thương						


 BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 VIỆT NAM

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1131	178	205	208	298	243
	<i>(Nhân ái)</i>						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		175 98.3%	205 100%	202 97.1%	296 99.3%	240 98.8%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		1 0.6%		6 2.9%	2 0.7%	3 1.2%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		2 1.1%				
e	Yêu nước						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		175 98.3%	205 100%			
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		1 0.6%				
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		2 1.1%				
VI	Số học sinh chia theo NLĐT						
a	Ngôn ngữ						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		151 84.8%	177 86.3%			
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		23 12.9%	28 13.7%			
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		4 2.2%				
b	Tính toán						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		154 86.5%	168 82%			
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		21 11.8%	37 18%			
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		3 1.7%				
c	Khoa học						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		159 89.3%	183 89.3%			
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		16 9.0%	22 10.7%			
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		3 1.7%				
d	Thâm mĩ						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		159 89.3%	180 87.8%			
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		17 9.6%	25 12.2%			
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		2 1.1%				
e	Thể chất						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		163 91.6%	185 90.2%			
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		13 7.3%	20 9.8%			
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		2 1.1%				
VII	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)		174 97.8%	205 100%	208 100%	298 100%	243 100%
2	Chưa hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)		3 1.7%	0	0	0	0
a	Chưa hoàn thành nhưng được lên lớp		0				
b	Rèn luyện trong hè		3				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)		1 0.6%	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1131	178	205	208	298	243
4	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)		0				
VII	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)						243 100%

Ba Đình, ngày 16 tháng 6 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

Vũ Thị Hoa

